

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOÀ**

Số: 08/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đak Đoa, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOÀ
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-H(ND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 20/02/2023 của UBND huyện về việc đề nghị phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:


1. Ngân sách Trung ương: 22.252 triệu đồng.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ huyện nông thôn mới: 9.673 triệu đồng.


(Có biểu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện.

Điều 3. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Đak Đoa khoá XIII, kỳ họp thứ Mười một (chuyên đề) thông qua ngày 15/3/2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện ủy;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban ngành thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HĐ.
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-HĐ 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thọ

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: **08** /NQ-HĐND ngày **15** /3/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Thời gian TC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn			Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách TW phân bổ năm 2023	Trong đó Huy động đóng góp	
	TỔNG CỘNG				23.505,0	23.505,0	22.252,0	1.253,0	
I	Xã đạt chuẩn nông thôn mới				5.304,0	5.304,0	4.845,0	459,0	
1	Xã Nam Yang				2.454,0	1.715,0	1.615,0	100,0	
-	Nhà văn hóa xã	Xã Nam Yang	625/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	2022 - 2023	1.672,0	933,0	833,0	100,0	
-	Trường THCS Phan Chu Trinh. Hạng mục: Phòng Thư Viện, Phòng bảo vệ	Xã Nam Yang	11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	2.023,0	782,0	782,0	782,0	0,0	
2	Xã KĐang				1.795,0	1.795,0	1.615,0	180,0	
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Hạng mục: Xây mới nhà SHCD, giếng nước và các hạng mục khác	Làng Bla Trek,	09/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	747,0	747,0	672,0	75,0	
-	Đường giao thông nội đồng Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Làng Bla Trek, K.Tăng	09/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	1.048,0	1.048,0	943,0	105,0	
3	Xã Tân Bình				1.794,0	1.794,0	1.615,0	179,0	
-	Nhà văn hóa xã Hạng mục: Nhà xe nhà văn hóa	Nhà văn hóa xã	11/QĐ-UBND ngày 11/01/2023	2.023,0	222,0	222,0	200,0	22,0	
-	Nhà văn hóa thôn 1 Hạng mục: Hàng rào, nhà xe, công trình vệ sinh, giếng nước	Thôn 1, xã Tân Bình	11/QĐ-UBND ngày 11/01/2023	2.023,0	656,0	656,0	590,0	66,0	
-	Nhà văn hóa thôn 2 Hạng mục: Hàng rào, nhà xe	Thôn 2, xã Tân Bình	11/QĐ-UBND ngày 11/01/2023	2.023,0	444,0	444,0	400,0	44,0	
-	Nhà văn hóa thôn 3 Hạng mục: Hàng rào, nhà xe, công trình vệ sinh, giếng nước	Thôn 3, xã Tân Bình	11/QĐ-UBND ngày 11/01/2023	2.023,0	472,0	472,0	425,0	47,0	
II	Xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí				1.563,0	1.563,0	1.407,0	156,0	
1	Xã Ia Bông				1.563,0	1.563,0	1.407,0	156,0	
-	Đường giao thông thôn Chấm Bôm, xã Ia Bông. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Chấm Bôm, xã Ia Bông	07/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	781,5	781,5	703,5	78,0	
-	Đường giao thông thôn Brông Thông, xã Ia Bông. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Brông Thông, xã Ia Bông	08/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	781,5	781,5	703,5	78,0	

STT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Thời gian TC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn			Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách TW phân bổ năm 2023	Trong đó Huy động đóng góp	
III	Xã đạt dưới 15 tiêu chí				16.638,0	16.000,0	638,0		
I	Xã Hnol				4.097,0	4.000,0	97,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Sól Trang, xã Hnol	05/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	1.057,0	1.015,0	42,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Làng Botgrek, xã Hnol	05/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	526,0	505,0	21,0		
-	Trường TH&THCS Nay Der Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học	Xã Hnol	05/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	1.680,0	1.680,0	0,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Làng Thung, xã Hnol	05/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	834,0	800,0	34,0		
2	Xã Kon Gang				4.167,0	4.000,0	167,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Dung Rơ, xã Kon Gang	04/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	2.023,0	1.042,0	1.000,0	42,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Ktu, xã Kon Gang	04/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	2.023,0	1.047,0	1.005,0	42,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Krai, xã Kon Gang	04/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	2.023,0	453,0	435,0	18,0		
-	Nhà văn hóa thôn Kóp Hạng mục: Công, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh	Thôn Kóp, xã Kon Gang	04/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	2.023,0	604,0	580,0	24,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Thôn Klot, xã Kon Gang	04/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	2.023,0	417,0	400,0	17,0		
-	Nhà văn hóa thôn Krai Hạng mục: Công, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh	Thôn Krai, xã Kon Gang	04/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	2.023,0	604,0	580,0	24,0		
3	Xã Ia Pét				4.141,0	4.000,0	141,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	Thôn Bronggoai, xã Ia Pét	15/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	946,0	880,0	66,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	Thôn Ngom Thung, xã Ia Pét	15a/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	699,0	650,0	49,0		
-	Trường Tiểu học xã Ia Pét Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học, 02 bộ môn, nhà hiệu bộ, hàng rào kiên cố, nhà vệ sinh	Xã Ia Pét	16/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	2.120,0	2.120,0	0,0		
-	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Breng	Xã Ia Pét	16a/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	2.023,0	376,0	350,0	26,0		
4	Xã Trang				4.233,0	4.000,0	233,0		
-	Đường giao thông nông thôn Hạng mục: L = 400m, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Làng Blung, xã Trang	15/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	2.023,0	462,0	430,0	32,0		

STT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Thời gian TC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn			Ghi chú
						Tổng cộng	Trong đó		
							Ngân sách TW phân bổ năm 2023	Huy động đóng góp	
-	Khu thể thao làng Kò	Làng Kò, xã Trang	16/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	2.023,0	258,0	240,0	18,0		
-	Nhà văn hóa xã Trang Hạng mục: Xây mới nhà văn hóa xã	Xã Trang	17/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	2.023,0	2.613,0	2.430,0	183,0		
-	Trường Tiểu học xã Trang. Hạng mục: Xây mới 02 phòng học	Xã Trang	18/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	2.023,0	900,0	900,0	0,0		

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 15 /3/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư	Địa điểm triển khai	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn			Cơ sở đề xuất	Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách Tỉnh		
	TỔNG CỘNG			10.285	0	9.673	612		
1	Đường vào xã H"nol (đoạn từ tiếp giáp ngã 3 đi Bãi rác huyện đến ngã 3 đi xã Trang. Hạng mục:Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, nền, mặt đường)	Huyện Đak Đoa	233/QĐ-UBND ngày 16/02/2023	6.946	0	6.668	278	Theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh và văn bản hướng dẫn số 3249/SNNPTNT-VPNTM ngày 15/8/2022 của Sở NN & PTNT	
2	Đường từ xã Ia Băng đi quốc lộ 14. Hạng mục: Cải tạo nền, mặt đường	Huyện Đak Đoa	397/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	561		505	56		
3	Sân vận động huyện Đak Đoa. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp Sân vận động	Huyện Đak Đoa	232/QĐ-UBND ngày 16/02/2023	2.778	0	2.500	278		

CHI TIẾT PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO TIÊU CHÍ HỆ SỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: CX /NQ-HĐND ngày 15 /3/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số huyện/n/xã hỗ trợ	Tổng điểm	Trong đó:		Kinh phí cho 1 hệ số	Tổng KH vốn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang năm 2022 thực hiện)	Kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Trong đó		Ghi chú
				Hệ số phân bổ theo xã	Hệ số ưu tiên						Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn giai đoạn 2024-2025	
1	2	3	4=5*6	5	6	7=8/4				8=4*7			
I	Huyện Đak Đoa	16	41,0	31,0			90.721,0	13.114,0	11.355,0	66.252,0	22.252,0	44.000,0	
	<i>Xã đạt chuẩn NTM</i>	8	8,0	8,0	8,0		18.296,0	3.152,0	2.224,0	12.920,0	4.845,0	8.075,0	
1	Nam Yang		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
2	Tân Bình		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
3	Kdang		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
4	Hneng		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
5	Glar		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
6	Đak Krong		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
7	Hà Bầu		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
8	Hải Yang		1,0	1,0	1,0		2.287,0	394,0	278,0	1.615,0	1.615,0	0,0	
	Xã đạt 15-18 tiêu chí	1	3,0	3,0			6.191,0	512,0	803,0	4.876,0	1.407,0	3.469,0	
9	Ia Băng		3,0	3,0	1,0		6.163,0	512,0	803,0	4.876,0	1.407,0	3.469,0	
	Xã đạt dưới	4	30,0	20,0			59.148,0	2.364,0	8.328,0	48.456,0	16.000,0	32.456,0	
10	Ia Pét		7,5	5,0	1,5		14.792,0	591,0	2.082,0	12.114,0	4.000,0	8.114,0	
11	Hnol		7,5	5,0	1,5		14.792,0	591,0	2.082,0	12.114,0	4.000,0	8.114,0	
12	Trang		7,5	5,0	1,5		14.792,0	591,0	2.082,0	12.114,0	4.000,0	8.114,0	

STT	Địa bàn	Số huyệ n/xã hỗ trợ	Tổng điểm	Trong đó:		Kinh phí cho 1 hệ số	Tổng KH vốn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang năm 2022 thực hiện)	Kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Trong đó		Ghi chú
				Hệ số phân bố theo xã	Hệ số ưu tiên						Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn giai đoạn 2024- 2025	
13	Kon Gang		7,5	5,0	1,5	14.792,0	591,0	2.082,0	12.114,0	4.000,0	8.114,0		
	Xã ĐBK	3				7.086,0	7.086,0						
14	ADok					2.362,0	2.362,0						
15	Đak Somei					2.362,0	2.362,0						
16	Hà Đông					2.362,0	2.362,0						

Handwritten signature